

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 48



Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 1999 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 8 tháng 6 năm 2011.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Trung tâm Công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch	
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Đình Trường	Thành viên	
Ông Lê Trọng Bài	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2014
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2014
Ông Trịnh Ngọc Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2014
Ông Hà Đức Chính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tinh	Ủy viên

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Văn Thanh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Bá Chiêu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2014
Ông Đặng Thế Giang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2014
Ông Trần Quốc Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 61060845/17105643

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và các công ty con"), được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và các công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2014. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 27 tháng 8 năm 2013.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Lê Quý Hiến
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1691-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.028.628.919.963	707.546.823.009
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	56.058.001.390	22.984.476.131
111	1. Tiền		46.558.001.390	21.484.476.131
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.500.000.000	1.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	-	12.053.754.836
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	12.053.754.836
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		344.182.075.174	244.589.495.066
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	113.064.555.283	61.537.800.906
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	178.505.267.669	167.684.298.980
135	3. Các khoản phải thu khác	7	55.204.407.511	17.848.189.760
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(2.592.155.289)	(2.480.794.580)
140	IV. Hàng tồn kho		618.974.106.109	394.889.741.070
141	1. Hàng tồn kho	8	618.974.106.109	395.016.392.327
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(126.651.257)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.414.737.290	33.029.355.906
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.712.735.592	30.283.843.134
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		535.596.567	1.110.326.021
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		21.979.828	34.979.825
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.144.425.303	1.600.206.926

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.389.085.546.123	1.475.392.547.001
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.314.642.397	8.894.316.717
218	1. Phải thu dài hạn khác	10	1.337.142.397	8.916.816.717
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(22.500.000)	(22.500.000)
220	II. Tài sản cố định		1.308.492.597.423	1.394.791.966.072
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.235.814.280.427	1.295.654.006.675
222	Nguyên giá		2.302.776.989.436	2.278.564.734.255
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.066.962.709.009)	(982.910.727.580)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.121.457.799	18.762.139.945
228	Nguyên giá		12.896.060.332	27.296.298.332
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(7.774.602.533)	(8.534.158.387)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	67.556.859.197	80.375.819.452
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	41.578.800.850	51.506.739.780
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		19.935.923.597	19.700.864.578
258	2. Đầu tư dài hạn khác		21.642.877.253	31.805.875.202
260	IV. Tài sản dài hạn khác		37.699.505.453	19.123.979.299
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	37.365.020.317	19.069.452.826
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	334.485.136	54.526.473
269	V. Lợi thế thương mại		-	1.075.545.133
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.417.714.466.086	2.182.939.370.010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.132.021.917.163	882.413.745.486
310	I. Nợ ngắn hạn		873.440.724.767	633.174.359.295
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	630.487.865.119	396.669.234.020
312	2. Phải trả người bán		39.327.527.220	68.249.641.180
313	3. Người mua trả tiền trước		5.534.099.874	25.835.940.398
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19.237.702.503	10.846.040.452
315	5. Phải trả người lao động		18.226.643.203	19.833.456.874
316	6. Chi phí phải trả	18	38.817.194.116	16.509.802.372
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	50.679.675.938	39.249.724.672
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	71.130.016.794	55.980.519.327
330	II. Nợ dài hạn		258.581.192.396	249.239.386.191
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.647.140.523	1.760.988.619
334	2. Vay và nợ dài hạn	21	202.000.000.000	200.000.000.000
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	-	395.548
338	4. Doanh thu chưa thực hiện		-	452.987.292
339	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	54.934.051.873	47.025.014.732
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	1.274.039.206.109	1.289.015.968.690
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.273.240.172.252	1.288.526.371.633
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		180.276.411.784	180.276.411.784
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		503.247.593.760	491.067.590.288
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		64.842.089.541	62.856.684.456
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	133.182.845
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.874.077.167	54.192.502.260
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		799.033.857	489.597.057
432	1. Nguồn kinh phí		715.699.193	406.262.393
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ		83.334.664	83.334.664
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	24	11.653.342.814	11.509.655.834
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.417.714.466.086	2.182.939.370.010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (đồng Việt Nam)		27.565.238.095	31.378.857.143
2. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)		1.383.146.051	1.383.146.051
3. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US\$)		2.651	2.650



Người lập
Lê Đức Anh



Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương


Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

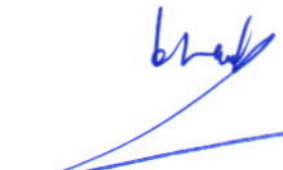
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	832.158.934.108	1.076.243.068.067
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(21.728.772)	(638.079.268)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	832.137.205.336	1.075.604.988.799
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(708.441.619.921)	(938.847.599.726)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.695.585.415	136.757.389.073
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	2.765.384.668	3.579.317.699
22	7. Chi phí tài chính	27	(38.020.796.921)	(65.951.038.713)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(33.760.718.810)	(53.749.672.909)
24	8. Chi phí bán hàng		(14.098.484.908)	(15.100.060.527)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(31.003.629.323)	(28.737.541.422)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.338.058.931	30.548.066.110
31	11. Thu nhập khác	28	2.075.649.687	1.960.603.671
32	12. Chi phí khác	28	(2.194.292.510)	(1.442.126.774)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	28	(118.642.823)	518.476.897
45	14. Phần lỗ từ công ty liên kết	14.1	(507.105.261)	(211.552.881)
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		42.712.310.847	30.854.990.126
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.2	(9.714.245.265)	(8.584.482.017)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	280.354.211	471.674.621
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		33.278.419.793	22.742.182.730
61	Trong đó:			
62	Lợi ích của các cổ đông thiểu số	24	143.686.980	195.880.111
62	Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	23.1	33.134.732.813	22.546.302.619
70	19. Lãi trên cổ phiếu	32		
	- Lãi cơ bản		663	451
	- Lãi suy giảm		607	451



Người lập
Lê Đức Anh



Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		42.712.310.847	30.854.990.126
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		65.506.899.546	81.430.089.046
03	Các khoản dự phòng		133.189.212	(3.875.488.437)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(111.540.426)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		2.572.852.816	10.474.579.332
06	Chi phí lãi vay	27	33.760.718.810	53.749.672.909
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		144.685.971.231	172.522.302.550
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(62.702.224.821)	7.420.198.810
10	Tăng hàng tồn kho		(200.635.205.276)	(154.827.728.671)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(26.583.561.107)	41.477.561.849
12	Giảm chi phí trả trước		18.675.740.705	36.759.275.386
13	Tiền lãi vay đã trả		(20.967.478.087)	(38.817.069.988)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.2	(8.155.991.174)	(13.161.085.861)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.172.182.323
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(152.841.978)	(3.021.876.075)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(155.835.590.507)	49.523.760.323
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(31.413.099.909)	(68.267.102.040)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	137.406.784
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.687.809.469)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		6.600.000.000	47.275.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(233.400.000)	(181.818.182)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/bán công ty con		-	1.900.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		235.057.448	1.843.716.780
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(24.811.442.461)	(66.208.331.127)

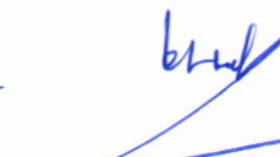
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		855.004.059.970	1.197.602.787.560
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(619.185.428.871)	(1.213.470.702.851)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(22.098.072.872)	(49.183.403.933)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		213.720.558.227	(65.051.319.224)
50	Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		33.073.525.259	(81.735.890.028)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.984.476.131	127.707.687.320
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	111.201.560
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	56.058.001.390	46.082.998.852



Người lập
Lê Đức Anh



Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 1999 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 8 tháng 6 năm 2011.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cùn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Trung tâm Công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là: 771 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 807).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	58,06%	58,06%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn (*)	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp
4	Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Văn Sơn (**)	93,38%	100%	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (***)	94,98%	97,98%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp

(*) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng.

(**) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn và Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn.

(***) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn, Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng và Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm tài chính như sau:

- ▶ Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích lập và phân bổ đều chi phí khấu hao của cả năm tài chính cho các tháng mà các nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- ▶ Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty và các công ty con trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao đều cho các tháng trong kỳ/năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty áp dụng như sau:

Quyền sử dụng đất lâu dài	không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 35 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí tiền thuê đất; và
- ▶ Các chi phí khác;

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 30 đến 35 năm và liên quan đến các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bản cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian ba (3) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty và các công ty con áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Nguồn kinh phí sự nghiệp*

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty và các công ty con quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty và các công ty con bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty và các công ty con xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và các khoản vay ngân hàng và trái phiếu chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.20 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách áp dụng lãi suất thị trường cho loại trái phiếu không chuyển đổi tương tự. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được huỷ bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi sau khi trừ thuế cũng được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phân chia tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tiền mặt	1.401.931.046	2.032.130.150
Tiền gửi ngân hàng	45.156.070.344	19.452.345.981
Các khoản tương đương tiền (*)	9.500.000.000	1.500.000.000
	56.058.001.390	22.984.476.131

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất khoảng 5% - 5,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Cho vay ngắn hạn	-	12.053.754.836
	-	12.053.754.836

Cho vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm các khoản phải thu tiền gốc cho vay ngắn hạn và lãi vay phát sinh từ các hợp đồng cho Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển, một công ty liên kết của Công ty, vay với số tiền tương ứng là 8.031.615.336 đồng và 4.022.139.500 đồng. Trong kỳ tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã chấp nhận không tính lãi vay đối với khoản cho vay ngắn hạn này căn cứ theo văn bản thỏa thuận được ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển vào ngày 31 tháng 3 năm 2014. Cũng tại ngày này, Công ty đã phân loại số dư gốc tiền vay ngắn hạn sang tài khoản phải thu ngắn hạn khác.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	109.792.882.283	58.616.197.906
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	3.271.673.000	2.921.603.000
	113.064.555.283	61.537.800.906
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.592.155.289)	(2.480.794.580)

6.2 Trả trước cho người bán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Trả trước cho người bán	126.478.920.145	111.462.114.768
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	52.026.347.524	56.222.184.212
	178.505.267.669	167.684.298.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tiền chuyển nhượng cổ phần (*)	34.618.730.000	6.968.730.000
Các khoản cho vay không lãi suất (Thuyết minh số 5)	10.511.853.455	1.704.072.100
Phải thu từ Dự án tưới nước nhỏ giọt (**)	6.347.951.112	440.409.109
Lãi dự thu	2.481.123.712	2.430.871.629
Các khoản phải thu công nhân viên	741.156.819	3.394.966.236
Phải thu khác	503.592.413	2.909.140.686
	55.204.407.511	17.848.189.760
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	<i>46.700.347.205</i>	<i>17.848.189.760</i>
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>8.504.060.306</i>	<i>-</i>

(*) Bao gồm khoản phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Lam Sơn với số tiền là 30 tỷ đồng như được trình bày tại các Thuyết minh số 13 và 14.2.

(**) Đây là giá trị xây dựng hệ thống tưới nước nhỏ giọt được Công ty đầu tư không tính lãi cho các hộ nông dân và các đơn vị cung cấp mía nguyên liệu trong các mùa vụ từ năm 2008 đến 2011. Toàn bộ giá trị đầu tư tương ứng với các khoản phải thu sẽ được cân trừ với các khoản phải trả khi hộ nông dân bán mía cho Công ty trong thời gian 5 năm kể từ năm đầu tiên đầu tư không tính lãi căn cứ theo quy định tại các hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa Công ty và các bên có liên quan.

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Thành phẩm	413.610.649.798	153.469.811.182
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	182.940.343.261	202.624.868.513
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.318.471.044	33.924.941.976
Công cụ, dụng cụ	1.420.116.432	2.257.639.986
Hàng hóa	2.684.525.574	2.739.130.670
	618.974.106.109	395.016.392.327

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chi phí kiểm tra, bảo trì, sửa chữa	664.790.546	20.348.909.800
Chi phí kiểm soát chất lượng và môi trường	2.557.103.768	410.076.323
Công cụ, dụng cụ	1.333.418.410	2.250.026.515
Chi phí chờ phân bổ tại Trung tâm công nghệ cao	-	3.348.474.373
Hỗ trợ chênh lệch giá ngọn giống mía	-	1.772.584.328
Chi phí khác	2.157.422.868	2.153.771.795
	6.712.735.592	30.283.843.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Phải thu tiền đầu tư dự án tưới nước nhỏ giọt (*)	1.270.912.614	8.849.162.575
- Nông trường Thống Nhất	191.896.957	977.681.544
- Nông trường Sông Âm	87.920.799	772.521.113
- Các chủ hợp đồng mía	991.094.858	2.919.412.049
- Phải thu các đối tượng khác	-	4.179.547.869
Phải thu dài hạn các đối tượng khác	66.229.783	67.654.142
	<u>1.337.142.397</u>	<u>8.916.816.717</u>

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 7, đây là các khoản phải thu dài hạn từ dự án tưới nước nhỏ giọt và có thời hạn trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VNĐ	
					Tài sản có định khác	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	393.625.202.023	1.786.333.904.286	75.865.064.402	22.207.173.544	533.390.000	2.278.564.734.255
- Mua trong kỳ	-	1.154.134.932	265.000.000	-	-	1.419.134.932
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.484.340.551	9.165.921.370	-	596.385.652	-	23.246.647.573
- Giảm do góp vốn bằng tài sản	(402.975.455)	-	-	-	-	(402.975.455)
- Giảm khác	-	-	-	(50.551.869)	-	(50.551.869)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	406.706.567.119	1.796.653.960.588	76.130.064.402	22.753.007.327	533.390.000	2.302.776.989.436
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	109.389.405.949	526.079.287.587	37.158.169.267	15.608.858.945	-	688.235.721.748
Giá trị hao mòn:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	188.812.273.473	720.356.284.697	54.102.630.458	19.540.695.639	98.843.313	982.910.727.580
- Khấu hao trong kỳ	7.982.312.193	76.364.436.138	3.107.983.057	496.072.561	25.184.700	87.975.988.649
- Tăng khác	-	58.288.482	-	-	-	58.288.482
- Giảm do góp vốn bằng tài sản	(273.314.884)	-	-	-	-	(273.314.884)
- Giảm khác (*)	(51.876.273)	(3.557.228.801)	(54.415.484)	(45.460.260)	-	(3.708.980.818)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	196.469.394.509	793.221.780.516	57.156.198.031	19.991.307.940	124.028.013	1.066.962.709.009
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	204.812.928.550	1.065.977.619.589	21.762.433.944	2.666.477.905	434.546.687	1.295.654.006.675
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	210.237.172.610	1.003.432.180.072	18.973.866.371	2.761.699.387	409.361.987	1.235.814.280.427

(*) Trong kỳ, Công ty đã điều chỉnh giảm giá trị hao mòn lũy kế của một số tài sản cố định hữu hình ghi nhận từ các năm tài chính trước căn cứ theo Quyết định của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa ngày 14 tháng 12 năm 2013 (đối với năm tài chính 2012) và Biên bản thanh tra của Thanh tra tỉnh Thanh Hóa ngày 13 tháng 6 năm 2014 (đối với năm tài chính 2013).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.117.702.014	15.146.116.600	9.032.479.718	27.296.298.332
- Giảm khác (*)	-	(14.400.238.000)	-	(14.400.238.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.117.702.014	745.878.600	9.032.479.718	12.896.060.332
Giá trị hao mòn:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	1.396.609.237	7.137.549.150	8.534.158.387
- Khấu trừ trong kỳ	-	18.646.966	394.642.841	413.289.807
- Giảm khác (*)	-	(1.172.845.661)	-	(1.172.845.661)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	242.410.542	7.532.191.991	7.774.602.533
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.117.702.014	13.749.507.363	1.894.930.568	18.762.139.945
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.117.702.014	503.468.058	1.500.287.727	5.121.457.799

(*) Trong kỳ, Công ty đã phân loại giá trị quyền sử dụng đất không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Dự án khách sạn Lam Sơn (*)	-	25.149.004.932
Dự án văn phòng làm việc tại Mai Dịch - Hà Nội (**)	21.797.550.713	21.797.550.713
Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	20.302.342.464	16.182.302.204
Dự án nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn - Bá Thước	12.795.410.676	10.132.006.131
Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng giao dịch Cảnh Năng	4.763.030.408	4.763.030.408
Dự án hoàn thiện công suất đường luyện	4.431.887.027	-
Các dự án khác	3.466.637.909	2.351.925.064
	67.556.859.197	80.375.819.452

(*) Toàn bộ giá trị Dự án Khách sạn Lam Sơn đã được Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Lam Sơn căn cứ theo Biên bản xác định giá trị tài sản góp vốn ngày 15 tháng 5 năm 2014 (Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 14.2).

(**) Dự án Khu nhà làm việc, nhà ở chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của dự án văn phòng làm việc khu Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội được Công ty đầu tư từ năm 2012. Công ty hiện đang tạm dừng việc triển khai dự án này trong năm tài chính 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	19.935.923.597	19.700.864.578
Đầu tư dài hạn khác	14.2	21.642.877.253	31.805.875.202
- Đầu tư cổ phiếu		13.214.200.000	13.214.200.000
- Cho vay dài hạn		-	7.162.997.949
- Đầu tư dài hạn khác		8.428.677.253	11.428.677.253
		41.578.800.850	51.506.739.780

14.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết năm giữ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	
			<i>Số cổ phần</i>	<i>VNĐ</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>VNĐ</i>
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	(i)	46,31%	55.562	4.783.837.868	54.784	4.179.236.092
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	(ii)	38,39%	2.150.000	-	2.150.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	(iii)	40,50%	1.500.000	15.152.085.729	1.500.000	15.521.628.486
				19.935.923.597		19.700.864.578

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm:

	<i>Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa</i>	<i>Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển</i>	<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	4.179.236.092	-	15.521.628.486	19.700.864.578
Tăng do mua thêm cổ phần	233.400.000	-	-	233.400.000
Tăng khác	1.075.545.133	-	-	1.075.545.133
Phân bổ lợi thế thương mại	(566.780.853)	-	-	(566.780.853)
Phần lỗ từ công ty liên kết	(137.562.504)	-	(369.542.757)	(507.105.261)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	4.783.837.868	-	15.152.085.729	19.935.923.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

(i) Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800115518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 4 tháng 3 năm 2012. Công ty này có trụ sở chính tại số 25A Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa là kinh doanh dịch vụ khách sạn, kinh doanh dịch vụ quản lý nhà, cho thuê nhà và đất ở, cơ sở sản xuất kinh doanh và kinh doanh nhà kho, bến bãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm 46,31% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(ii) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Theo hợp đồng nguyên tắc ngày 16 tháng 5 năm 2014 được ký giữa Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển, các cổ đông sáng lập của công ty này là Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn và Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và nhà đầu tư, toàn bộ số cổ phần của các cổ đông hiện hữu sẽ được chuyển nhượng cho đơn vị nhận chuyển nhượng với giá bán là 58,3 tỷ đồng, trong đó 50,5 tỷ đồng sẽ được sử dụng để thanh toán cho các khoản nợ của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển. Tuy nhiên, các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần vẫn chưa được hoàn tất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, và theo đó Công ty tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là một khoản đầu tư công ty liên kết.

(iii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801700568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011. Công ty này có trụ sở chính tại thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là trồng cây mía, dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm 40,5% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		13.214.200.000		13.214.200.000
Công ty Cổ phần MB Land	900.000	900.000.000	900.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	231.420	2.314.200.000	231.420	2.314.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Cho vay dài hạn		-		7.162.997.949
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn		-		6.600.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn		-		562.997.949
Đầu tư dài hạn khác		8.428.677.253		11.428.677.253
Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại Lam Sơn (*)		-		3.000.000.000
Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh (**)		6.152.177.253		6.152.177.253
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	227.650	2.276.500.000	227.650	2.276.500.000
		21.642.877.253		31.805.875.202

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 13, sau khi thực hiện và hoàn thành việc tăng vốn góp bằng tài sản vào Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Lam Sơn vào ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký kết các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2014/HĐCNCP và số 02/2014/HĐCNCP ngày 27 tháng 6 năm 2014 để chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần góp tại Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Lam Sơn với giá chuyển nhượng là 30 tỷ đồng.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm giữ 100% phần vốn chủ sở hữu thực góp tại Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản đầu tư này không ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và theo đó, chưa hợp nhất khoản đầu tư này.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền thuê đất trả trước	27.001.685.692	13.707.616.108
Dự án tưới nước nhỏ giọt	5.624.135.437	-
Dự án tưới nước ngầm	-	960.124.461
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.298.940.654	1.790.797.265
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.440.258.534	2.610.914.992
	37.365.020.317	19.069.452.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	629.437.865.119	393.869.234.020
Vay đối tượng khác (**)	1.050.000.000	800.000.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 21)	-	2.000.000.000
	630.487.865.119	396.669.234.020

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	361.650.044.224	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 10 tháng với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 25 tháng 1 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng	Từ 6,5% đến 9,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thanh Hóa	104.719.551.859	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 9 tháng với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 17 tháng 11 năm 2014. Lãi vay trả hàng tháng	Từ 6,5% đến 7,5%/năm	Tài sản cố định
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa	107.237.489.500	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 16 tháng 11 năm 2014. Lãi vay trả hàng tháng	7% đến 9,3%/năm	Hàng tồn kho và các vật tư hàng hóa khác
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ	27.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 3 tháng với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 9 tháng 8 năm 2014. Lãi vay trả hàng tháng	6% đến 6,9%/ năm	Các khoản phải thu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	26.651.779.536	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 27 tháng 9 năm 2014. Lãi vay trả hàng tháng	7% mỗi năm	Tín chấp, khoản phải thu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lam Sơn	979.000.000	Kỳ hạn gốc vay 12 tháng, trả lãi vay hàng tháng	6,1% đến 8%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	1.200.000.000	Kỳ hạn gốc vay 12 tháng, trả lãi vay hàng tháng	8,5%/năm	Tín chấp
	629.437.865.119			

(**) Vay đối tượng khác chủ yếu là khoản vay ngắn hạn từ Quỹ khuyến học của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn căn cứ theo hợp đồng vay số 01/HĐ/CF-Lasuco ngày 17 tháng 10 năm 2013. Khoản vay này có kỳ hạn một năm, chịu lãi suất 7%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 18 tháng 8 năm 2014. Lãi vay được trả tại ngày đáo hạn của khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Thuế giá trị gia tăng	8.707.612.773	6.765.415.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.2)	9.420.698.287	4.036.842.205
Thuế thu nhập cá nhân	566.644.822	25.406.062
Thuế tài nguyên	7.521.148	10.719.996
Các khoản phải nộp khác	535.225.473	7.657.140
	<u>19.237.702.503</u>	<u>10.846.040.452</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay	19.306.645.427	6.513.404.704
Chi phí hỗ trợ giống mía cho mùa vụ mới	8.433.336.000	-
Chi phí hỗ trợ khuyến học cho các hộ nông dân trồng mía	7.129.914.710	-
Chi phí Dự án nhà máy điện năng lượng tái tạo công suất 12,5 MW	-	9.088.913.882
Chi phí giao thông vùng mía và vận chuyển mía	1.573.860.388	-
Các khoản khác	2.373.437.591	907.483.786
	<u>38.817.194.116</u>	<u>16.509.802.372</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Quỹ của công nhân góp từ lương (*)	-	14.833.319.073
Phải trả tiền thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận	8.359.944.049	8.359.944.049
Phải trả các đối tác đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Lam Sơn	4.155.000.000	4.655.000.000
Kinh phí công đoàn	2.431.643.827	2.175.541.257
Cổ tức phải trả	29.245.368.428	1.343.441.300
Bảo hiểm xã hội	1.646.202.319	536.004.706
Các khoản phải trả khác	4.841.517.315	7.346.474.287
	<u>50.679.675.938</u>	<u>39.249.724.672</u>

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 57-NQ/ĐLS-HĐQT ngày 12 tháng 7 năm 2014, Công ty đã chuyển khoản đóng góp của cán bộ công nhân viên với số tiền là 14,5 tỷ đồng sang quỹ khen thưởng, phúc lợi để sử dụng các hoạt động phúc lợi cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Số đầu kỳ	55.980.519.327	59.850.338.214
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 23)	3.957.244.946	1.346.328.432
Chuyển từ quỹ cán bộ công nhân viên (Thuyết minh số 19)	14.500.000.000	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(3.307.747.479)</u>	<u>(854.023.444)</u>
Số cuối kỳ	<u>71.130.016.794</u>	<u>60.342.643.202</u>

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Trái phiếu chuyển đổi (*)	200.000.000.000	200.000.000.000
Vay dài hạn khác (**)	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>
	<u>202.000.000.000</u>	<u>202.000.000.000</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)</i>	-	2.000.000.000
<i>Vay dài hạn</i>	202.000.000.000	200.000.000.000

(*) Đây là giá trị của 2.000.000 trái phiếu chuyển đổi được phát hành ra công chúng vào ngày 10 tháng 10 năm 2012 với mệnh giá là 100.000 VNĐ/trái phiếu, có lãi suất cố định là 12%/năm và được thanh toán hàng năm. Các trái phiếu chuyển đổi này sẽ được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty vào ngày 10 tháng 10 năm 2014 theo tỷ lệ 1 trái phiếu chuyển đổi tương ứng với 10 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Công ty hiện vẫn đang trình bày khoản trái phiếu chuyển đổi này là nợ phải trả do việc chuyển đổi chưa hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này.

(**) Đây là khoản vay từ Công đoàn Công ty theo Hợp đồng số 02/HĐ/CĐ-Lasuco ngày 1 tháng 12 năm 2011. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2016 và có lãi suất là 7,5%/năm, được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần.

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Số đầu kỳ	47.025.014.732	47.880.236.884
Trích lập quỹ trong kỳ (*)	4.718.705.090	-
Tặng khác	3.352.200.000	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(161.867.949)</u>	<u>(301.172.152)</u>
Số cuối kỳ	<u>54.934.051.873</u>	<u>47.579.064.732</u>

(*) Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% trên tổng thu nhập chịu thuế ước tính cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VNĐ								
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	500.000.000.000	180.276.411.784	286.627.141	-	480.452.896.399	61.310.648.245	133.182.845	33.192.207.854	1.255.651.974.268
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	22.546.302.619	22.546.302.619
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	10.659.156.250	1.681.728.045	-	(12.340.884.295)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(1.346.328.432)	(1.346.328.432)
- Tăng khác	-	-	1.135.366.467	-	-	-	-	-	1.246.568.027
- Giảm khác	-	-	(361.985.124)	-	-	-	-	(2.866.566.498)	(3.339.753.182)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	500.000.000.000	180.276.411.784	1.060.008.484	-	491.112.052.649	62.992.376.290	133.182.845	39.184.731.248	1.274.758.763.300
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	491.067.590.288	62.856.684.456	133.182.845	54.192.502.260	1.288.526.371.633
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	33.134.732.813	33.134.732.813
- Chia cổ tức năm 2012 và năm 2013 (*)	-	-	-	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(14.032.225.712)	(14.032.225.712)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	12.180.003.472	1.985.405.085	(133.182.845)	-	-
- Tăng khác (**)	-	-	-	-	-	-	-	(3.957.244.946)	(3.957.244.946)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	503.247.593.760	64.842.089.541	-	24.874.077.167	1.273.240.172.252

(*) Bao gồm cổ tức năm 2012 và năm 2013 với giá trị tương ứng là 22,5 tỷ đồng và 27,5 tỷ đồng.

(**) Trong kỳ, Công ty đã điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối liên quan đến các điều chỉnh tăng (giảm) các khoản mục chi phí và doanh thu phát sinh trong các năm tài chính trước theo Quyết định của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa ngày 14 tháng 12 năm 2013 (đối với năm tài chính 2012) và Biên bản thanh tra của Thanh tra tỉnh Thanh Hóa ngày 13 tháng 6 năm 2014 (đối với năm tài chính 2013).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-
	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27.500.000.000	22.500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2013: 10.000 VNĐ).

23.4 Cổ phiếu

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

23.5 Cổ tức

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2013: VNĐ 550/cổ phiếu	27.500.000.000	-
Cổ tức cho năm 2012: VNĐ 450/cổ phiếu	-	22.500.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Số đầu kỳ	11.509.655.834	19.133.480.674
Lợi nhuận/(lỗ) thuộc về cổ đông thiểu số trong kỳ	143.686.980	195.880.111
Các điều chỉnh tăng/(giảm) khác	-	(896.636.134)
Số cuối kỳ	11.653.342.814	18.432.724.651

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Tổng doanh thu	832.158.934.108	1.076.243.068.067
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	813.278.076.923	1.054.993.197.915
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	18.880.857.185	21.249.870.152
Các khoản giảm trừ doanh thu	21.728.772	638.079.268
<i>Giảm giá hàng bán</i>	9.300.200	14.978.181
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	12.428.572	623.101.087
Doanh thu thuần	832.137.205.336	1.075.604.988.799
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa</i>	820.816.055.226	1.054.355.118.647
<i>Doanh thu thuần dịch vụ</i>	11.321.150.110	21.249.870.152

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	235.057.448	2.109.903.115
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	10.986.631
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	111.540.426
Lãi bán hàng trả chậm	2.530.327.220	1.346.887.527
	2.765.384.668	3.579.317.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	697.384.893.565	923.867.813.958
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.056.726.356	19.135.327.058
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.155.541.290)
	708.441.619.921	938.847.599.726

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền vay	33.760.718.810	53.749.672.909
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.022.139.500	11.969.016.840
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	154.009.745
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(121.660.781)
Chi phí tài chính khác	237.938.611	200.000.000
	38.020.796.921	65.951.038.713

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Thu nhập khác	2.075.649.687	1.960.603.671
Tiền bán sắt thép phế liệu	-	434.274.545
Thu thanh lý tài sản	-	137.406.784
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản đem đầu tư	1.721.334.497	-
Thu nhập khác	354.315.190	1.388.922.342
Chi phí khác	2.194.292.510	1.442.126.774
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	-	752.872.391
Chi phí nộp phạt hành chính và truy thu thuế	11.847.246	458.048.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm dừng sản xuất	2.067.370.057	-
Chi phí khác	115.075.207	231.206.348
GIÁ TRỊ THUẬN	(118.642.823)	518.476.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	790.968.060.080	842.435.010.499
Chi phí nhân công	43.665.287.900	63.542.511.056
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	88.389.278.456	81.430.089.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.075.762.958	28.247.132.714
Chi phí tài chính	38.020.796.921	53.749.672.909
Chi phí khác	31.979.712.442	34.855.402.672
	<u>1.036.098.898.757</u>	<u>1.104.259.818.896</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 22% lợi nhuận chịu thuế. Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn, thu nhập từ hoạt động này được miễn thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.714.245.265	8.584.482.017
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(280.354.211)</u>	<u>(471.674.621)</u>
	<u>9.433.891.054</u>	<u>8.112.807.396</u>

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	42.712.310.847	30.854.990.126
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	(2.934.379.618)	(78.382.914)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản phạt	11.847.246	88.335.282
Khấu hao vượt mức cơ quan thuế	167.461.256	167.461.256
Chi phí khấu hao nhà máy còn dừng sản xuất	2.067.370.057	-
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	88.000.000	96.000.000
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, ghi nhận phần lỗ trong công ty liên kết và phân bổ lợi thế thương mại	2.005.423.342	3.010.419.343
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện kỳ trước cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(3.634.632.818)	-
Thay đổi trong dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	(3.545.348.701)	(2.683.174.007)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(111.201.560)
Thu nhập đã tính thuế năm trước	(87.000.000)	-
Các khoản giảm khác	(7.500.000)	(646.223.228)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	39.777.931.229	30.776.607.212
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	39.777.931.229	30.776.607.212
<i>Thu nhập chịu thuế</i>	44.155.660.296	34.337.928.068
<i>Lỗ của các công ty con (*)</i>	(4.377.729.067)	(3.561.320.856)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	9.714.245.265	8.584.482.017
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	4.036.842.205	11.547.262.554
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước (**)	3.825.601.991	335.747.312
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(8.155.991.174)	(13.161.085.861)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	9.420.698.287	7.306.406.022

(*) Đây là khoản lỗ trong kỳ của các công ty con. Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ này do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

(**) Đây là các khoản điều chỉnh tăng thuế TNDN trích thiếu trong các năm tài chính trước theo Quyết định của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa ngày 14 tháng 12 năm 2013 (đối với năm tài chính 2012) và Biên bản thanh tra của Thanh tra tỉnh Thanh Hóa ngày 13 tháng 6 năm 2014 (đối với năm tài chính 2013).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ được cần trừ khi hợp nhất	334.485.136	54.526.473	279.958.663	471.674.621
	334.485.136	54.526.473		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Các khoản chênh lệch phát sinh	-	(395.548)	395.548	-
	-	(395.548)		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			280.354.211	471.674.621

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu Cung cấp hàng hóa	80.578.242.186 350.070.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	Điều chỉnh giảm lãi vay	4.022.139.500

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng đối với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu</i>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng	2.921.603.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lam Sơn Như Xuân	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng	350.070.000
			3.271.673.000
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lam Sơn Như Xuân	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mía	51.144.347.524
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000
			52.026.347.524
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306
			8.504.060.306
Các giao dịch với các bên liên quan khác			
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc			
		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lương và thưởng		474.000.000	471.000.000
		474.000.000	471.000.000

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.134.732.813	22.546.302.619
Lãi của trái phiếu có quyền chuyển đổi trong kỳ	9.360.000.000	9.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	42.494.732.813	31.546.302.619
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.000.000	50.000.000
<i>Ảnh hưởng của việc phát hành trái phiếu chuyển đổi</i> Số lượng trái phiếu chuyển đổi	20.000.000	20.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	70.000.000	70.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	663	451
- Lãi suy giảm	607	451

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có cam kết khoảng 24,8 tỷ đồng Việt Nam từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu chuyển đổi, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty và các công ty con có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty và các công ty con nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và các công ty con chủ yếu liên quan đến tiền các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay ngắn hạn, dài hạn chịu lãi suất thả nổi của Công ty và các công ty con.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty và các công ty con dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty và các công ty con là không đáng kể):

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	+75	(1.731.057.623)
VNĐ	-75	1.731.057.623
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	+25	(1.297.638.491)
VNĐ	-25	1.297.638.491

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty và các công ty con có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và các công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty và các công ty con lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty và các công ty con không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty và các công ty con không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 vì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tất cả các cổ phiếu được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con trong kỳ là cổ phiếu chưa niêm yết. Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty và các công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty con cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và các công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty và các công ty con chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty và các công ty con có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty và các công ty con có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty và các công ty con thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty và các công ty con thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty và các công ty con chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty và các công ty con theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và các công ty con đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty và các công ty con nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và các công ty con gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty và các công ty con chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty và các công ty con giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và các công ty con và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	630.487.865.119	2.000.000.000	632.487.865.119
Phải trả người bán	39.327.527.220	-	-	39.327.527.220
Chi phí phải trả	19.510.548.689	19.306.645.427	-	38.817.194.116
Các khoản phải trả khác	17.316.704.505	-	-	17.316.704.505
	76.154.780.414	649.794.510.546	2.000.000.000	727.949.290.960
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	396.669.234.020	-	396.669.234.020
Phải trả người bán	68.249.641.180	-	-	68.249.641.180
Chi phí phải trả	9.996.397.668	6.513.404.704	-	16.509.802.372
Các khoản phải trả khác	20.361.418.336	-	-	20.361.418.336
	98.607.457.184	403.182.638.724	-	501.790.095.908

Tài sản đảm bảo

Công ty và các công ty con không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	15.490.700.000	-	18.490.700.000	-	15.490.700.000	18.490.700.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	15.490.700.000	-	18.490.700.000	-	15.490.700.000	18.490.700.000
Phải thu khách hàng	113.064.555.283	(2.592.155.289)	61.537.800.906	(2.480.794.580)	110.472.399.994	59.057.006.326
Phải thu khác	56.541.549.908	(22.500.000)	26.765.006.477	(22.500.000)	56.519.049.908	26.742.506.477
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	-	-	7.162.997.949	-	-	7.162.997.949
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.058.001.390	-	22.984.476.131	-	56.058.001.390	22.984.476.131
	241.154.806.581	(2.614.655.289)	136.940.981.463	(2.503.294.580)	238.540.151.292	134.437.686.883

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	832.487.865.119	-	596.669.234.020	-	832.487.865.119	596.669.234.020
Phải trả người bán	39.327.527.220	-	68.249.641.180	-	39.327.527.220	68.249.641.180
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	56.133.898.621	-	36.871.220.708	-	56.133.898.621	36.871.220.708
	927.949.290.960	-	701.790.095.908	-	927.949.290.960	701.790.095.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty và các công ty con sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cho các công cụ tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản nợ tài chính, các khoản trái phiếu chuyển đổi mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cho các công cụ tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và các công ty con và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Người lập
Lê Đức Anh



Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2014